～をもって

As of... / On (date)... ／ Kể từ... / Vào (ngày)... ／ Per... / Pada (tanggal)...

1 意味 Meaning • Ý nghĩa • Arti

JP	「**X**（日・時）を区切りとして、何かが終わる・始まる」という意味。「～で」のかたい言い方で、期限や区切りをはっきり伝えます。
EN	"As of **X**" / "On **X**" — marks a date or time as the point where something ends or begins. A formal way of saying ～で that clearly states a deadline or cutoff.
VI	"Kể từ **X**" / "Vào **X**" — lấy ngày hoặc thời điểm X làm mốc để kết thúc hoặc bắt đầu một việc. Đây là cách nói trang trọng của ～で, thể hiện rõ thời hạn hoặc mốc phân chia.
ID	"Per **X**" / "Pada **X**" — menandai tanggal atau waktu X sebagai titik berakhir atau dimulainya sesuatu. Ini cara formal untuk ～で yang menyatakan batas waktu dengan jelas.

2 接続 Form • Cách kết hợp • Pola

N（日・時）＋ をもって

本日をもって／3月31日をもって

これ・以上 ＋ をもって

以上をもって（本日の会を終わります）

JP	日付・時間を表す名詞につきます。「これをもって」「以上をもって」は「これで（終わり）」という区切りを表します。
EN	Attaches to nouns showing a date or time. これをもって and 以上をもって mean "with this (we end)".
VI	Đi sau danh từ chỉ ngày tháng, thời gian. これをもって, 以上をもって có nghĩa là "đến đây (xin kết thúc)".
ID	Melekat pada kata benda yang menunjukkan tanggal atau waktu. これをもって dan 以上をもって berarti "dengan ini (kami akhiri)".

3 ニュアンス Nuance • Sắc thái • Nuansa

① 「終了・閉店・退職・締め切り」などの公式なお知らせ

JP	店や会社のお知らせ、スピーチ、メールなど、改まった場面で使います。後ろには「終わる・始まる」ことがきます。
EN	Used in formal settings such as notices from shops or companies, speeches, and emails. Y is something ending or starting.
VI	Dùng trong tình huống trang trọng như thông báo của cửa hàng, công ty, bài phát biểu, email. Vế sau là việc kết thúc hoặc bắt đầu.
ID	Dipakai dalam situasi formal seperti pengumuman toko atau perusahaan, pidato, dan email. Bagian kedua berisi sesuatu yang berakhir atau dimulai.

② ふつうの予定には使わない

○ 本日をもって受付を終了します。 ✕ 明日をもって映画を見に行く。

JP	ただの「いつ〜する」には使いません。Xは「ここで区切る」という線です。
EN	It is not used for simply saying when you will do something. X is a dividing line: "this is where it ends / begins."
VI	Không dùng để nói đơn giản "khi nào làm gì". X là một mốc phân chia: "kết thúc / bắt đầu tại đây".
ID	Tidak dipakai untuk sekadar mengatakan kapan melakukan sesuatu. X adalah garis batas: "di sinilah berakhir / dimulai".

③ 「〜をもちまして」はさらに丁寧

JP	あいさつやアナウンスでは「〜をもちまして」がよく使われます。※「書面をもって（＝書面で）」のような「手段」の意味もありますが、このPDFでは期限・区切りの意味をあつかいます。
EN	In greetings and announcements, the more polite 〜をもちまして is common. *It can also mean "by means of" (書面をもって = in writing), but this sheet covers the deadline/cutoff meaning.
VI	Trong lời chào, thông báo thường dùng 〜をもちまして lịch sự hơn. *Mẫu này còn có nghĩa "bằng (phương tiện)" (書面をもって = bằng văn bản), nhưng tài liệu này chỉ nói về nghĩa thời hạn, mốc phân chia.
ID	Dalam salam dan pengumuman, 〜をもちまして yang lebih sopan sering dipakai. *Pola ini juga bisa berarti "dengan (cara)" (書面をもって = secara tertulis), tetapi lembar ini hanya membahas arti batas waktu.

例 例文 Examples • Ví dụ • Contoh

当店(とうてん)は、本日(ほんじつ)**をもって**閉店(へいてん)いたします。

- EN Our store will close as of today.
- VI Cửa hàng chúng tôi xin đóng cửa kể từ hôm nay.
- ID Toko kami akan tutup per hari ini.

応募(おうぼ)の受付(うけつけ)は、3月(がつ)31日(にち)**をもって**締(し)め切(き)ります。

- EN Applications will close on March 31.
- VI Việc nhận hồ sơ đăng ký sẽ kết thúc vào ngày 31 tháng 3.
- ID Penerimaan pendaftaran ditutup pada tanggal 31 Maret.